Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1412 /QĐ-UBND ngày 08 / 8 /2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**683.486.000.000**	**824.215.830.089**	**120,6%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**50.200.000.000**	**51.491.320.220**	**102,6%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	50.100.000.000	51.418.902.220	102,6%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	100.000.000	72.418.000	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**633.286.000.000**	**669.778.000.000**	**105,8%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	633.248.000.000	633.248.000.000	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	38.000.000	36.530.000.000	96131,6%
III	**Thu cấp dưới nộp lên**		**892.562.841**	
IV	**Thu kết dư**		**0**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**102.053.947.028**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**683.486.000.000**	**824.215.830.089**	**120,6%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**683.448.000.000**	**729.641.391.661**	**106,8%**
1	Chi đầu tư phát triển	38.659.000.000	27.186.349.400	70,3%
2	Chi thường xuyên	632.755.000.000	702.455.042.261	111,0%
3	Dự phòng ngân sách	12.034.000.000	0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**38.000.000**	**36.163.871.313**	**95168,1%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	4.444.687.600	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	38.000.000	31.719.183.713	83471,5%
III	**Chi nộp trả cấp trên**	**0**	**18.348.543.238**	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**40.062.023.877**	

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1442 /QĐ-UBND ngày 08 / 8 /2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**686.286.000.000**	**683.486.000.000**	**844.277.680.548**	**824.215.830.089**	**123,0%**	**120,6%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**53.000.000.000**	**50.200.000.000**	**54.097.190.282**	**51.491.320.220**	**102,1%**	**102,6%**
I	**Thu nội địa**	**53.000.000.000**	**50.200.000.000**	**54.097.190.282**	**51.491.320.220**	**102,1%**	**102,6%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**			**1.118.752.188**	**1.118.752.188**		
	- Thuế tài nguyên			1.118.752.188	1.118.752.188		
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**-**	**-**	**119.957.742**	**119.957.742**		
	- Thuế giá trị gia tăng			65.334.728	65.334.728		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			45.746.214	45.746.214		
	- Thuế tài nguyên			8.876.800	8.876.800		
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**22.700.000.000**	**22.700.000.000**	**21.201.565.795**	**21.201.565.795**	**93,4%**	**93,4%**
	- Thuế giá trị gia tăng	9.950.000.000	9.950.000.000	10.484.431.521	10.484.431.521	105,4%	105,4%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000	1.322.379.294	1.322.379.294	132,2%	132,2%
	- Thuế tài nguyên	11.750.000.000	11.750.000.000	9.394.754.980	9.394.754.980	80,0%	80,0%
4	**Lệ phí trước bạ**	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**	**5.916.810.583**	**5.916.810.583**	**107,6%**	**107,6%**
5	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**50.000.000**	**50.000.000**	**111.560.824**	**111.560.824**	**223,1%**	**223,1%**
6	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.700.000.000**	**1.700.000.000**	**1.785.770.918**	**1.785.770.918**	**105,0%**	**105,0%**
7	**Phí, lệ phí**	**1.300.000.000**	**1.300.000.000**	**1.592.560.391**	**1.471.017.334**	**122,5%**	**113,2%**

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thu			121.543.057			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			878.655.334	878.655.334		
	- Phí, lệ phí do cơ quan xã thu			592.362.000	592.362.000		
	Trong đó: + Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	400.000.000	400.000.000	431.104.710	431.104.710	107,8%	107,8%
	+ Phí BVMT đối với nước thải			264.198.673	264.198.673		
8	**Tiền sử dụng đất**	**20.000.000.000**	**18.250.000.000**	**19.868.468.300**	**18.650.655.000**	**99,3%**	**102,2%**
	- Thu cấp QSD đất	2.000.000.000	250.000.000	1.217.813.300	-	60,9%	
	+ Thu cấp QSD đất trên địa bàn thị trấn	1.750.000.000		1.217.813.300		69,6%	
	+ Thu cấp QSD đất trên địa bàn các xã	250.000.000	250.000.000	-			
	- Thu từ đấu giá QSD đất	18.000.000.000	18.000.000.000	18.650.655.000	18.650.655.000	103,6%	103,6%
9	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**			**21.000.000**	**21.000.000**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
10	**Thu khác ngân sách**	**1.600.000.000**	**550.000.000**	**2.110.814.641**	**844.300.936**	**131,9%**	**153,5%**
	- Thu khác ngân sách trung ương	1.050.000.000		1.230.663.205		117,2%	
	- Thu khác ngân sách địa phương	550.000.000	550.000.000	880.151.436	844.300.936	160,0%	153,5%
	+ Thu khác tỉnh hưởng			35.850.500			
	+ Thu khác huyện hưởng			467.672.819	467.672.819		
	+ Thu khác xã hưởng			376.628.117	376.628.117		
11	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**100.000.000**	**100.000.000**	**72.418.000**	**72.418.000**	**72,4%**	**72,4%**
12	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**50.000.000**	**50.000.000**	**177.510.900**	**177.510.900**	**355,0%**	**355,0%**
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**633.286.000.000**	**633.286.000.000**	**688.126.543.238**	**670.670.562.841**	**108,7%**	**105,9%**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**633.286.000.000**	**633.286.000.000**	**669.778.000.000**	**669.778.000.000**	**105,8%**	**105,8%**
1	**Bổ sung cân đối**	**633.248.000.000**	**633.248.000.000**	**633.248.000.000**	**633.248.000.000**	**100,0%**	**100,0%**
2	**Bổ sung có mục tiêu**	**38.000.000**	**38.000.000**	**36.530.000.000**	**36.530.000.000**	**96131,6%**	**96131,6%**
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	38.000.000	38.000.000	36.530.000.000	36.530.000.000	96131,6%	96131,6%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**18.348.543.238**	**892.562.841**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**102.053.947.028**	**102.053.947.028**		
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**						

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1442 /QĐ-UBND ngày 08 / 8 /2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**683.486.000.000**	**595.015.000.000**	**88.471.000.000**	**824.215.830.089**	**719.131.199.074**	**105.084.631.015**	**120,6%**	**120,9%**	**118,8%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**683.448.000.000**	**594.977.000.000**	**88.471.000.000**	**729.641.391.661**	**631.080.598.410**	**98.560.793.251**	**106,8%**	**106,1%**	**111,4%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.659.000.000**	**35.239.000.000**	**3.420.000.000**	**27.186.349.400**	**13.829.700.000**	**13.356.649.400**	**70,3%**	**39,2%**	**390,5%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.659.000.000	35.239.000.000	3.420.000.000	27.186.349.400	13.829.700.000	13.356.649.400	70,3%	39,2%	390,5%
*	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	38.659.000.000	35.239.000.000	3.420.000.000	27.186.349.400	13.829.700.000	13.356.649.400	70,3%	39,2%	390,5%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.334.000.000	6.334.000.000		200.000.000	200.000.000		3,2%	3,2%	
-	Chi các hoạt động kinh tế	32.125.000.000	28.705.000.000	3.420.000.000	19.694.160.400	13.029.700.000	6.664.460.400	61,3%	45,4%	194,9%
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, ĐT	200.000.000	200.000.000		0					
-	Chi bảo vệ môi trường	0			600.000.000	600.000.000				
-	Chi văn hóa thông tin	0			1.972.189.000		1.972.189.000			
-	Chi đảm bảo xã hội	0			4.720.000.000		4.720.000.000			
*	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	38.659.000.000	35.239.000.000	3.420.000.000	27.186.349.400	13.829.700.000	13.356.649.400	70,3%	39,2%	390,5%
-	Đầu tư XDCB vốn trong nước	22.234.000.000	22.234.000.000		8.452.700.000	3.732.700.000	4.720.000.000	38,0%	16,8%	
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16.425.000.000	13.005.000.000	3.420.000.000	17.782.343.400	10.097.000.000	7.685.343.400	108,3%	77,6%	224,7%
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0			951.306.000		951.306.000			
II	**Chi thường xuyên**	**632.755.000.000**	**549.407.000.000**	**83.348.000.000**	**702.455.042.261**	**617.250.898.410**	**85.204.143.851**	**111,0%**	**112,3%**	**102,2%**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	400.105.000.000	398.744.000.000	1.361.000.000	417.064.755.976	416.063.153.136	1.001.602.840	104,2%	104,3%	73,6%
2	Chi khoa học và công nghệ	600.000.000	600.000.000		816.847.850	816.847.850		136,1%	136,1%	
3	Chi quốc phòng	6.363.000.000	3.684.000.000	2.679.000.000	6.321.315.393	3.679.943.000	2.641.372.393	99,3%	99,9%	98,6%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.613.000.000	2.613.000.000		2.787.480.000	2.787.480.000		106,7%	106,7%	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.616.000.000	1.616.000.000		4.794.959.500	4.794.959.500		296,7%	296,7%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
6	Chi văn hóa thông tin	3.095.000.000	1.578.000.000	1.517.000.000	1.340.680.227	1.340.680.227		43,3%	85,0%	
7	Chi phát thanh, truyền hình	5.523.000.000	5.523.000.000		5.577.985.906	5.577.985.906		101,0%	101,0%	
8	Chi thể dục thể thao	956.000.000	956.000.000		237.050.000	237.050.000		24,8%	24,8%	
9	Chi bảo vệ môi trường	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000		100,0%	100,0%	
10	Chi các hoạt động kinh tế	77.341.000.000	74.977.000.000	2.364.000.000	107.376.337.628	107.376.337.628		138,8%	143,2%	
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, ĐT	104.845.000.000	31.010.000.000	73.835.000.000	115.301.282.759	35.613.792.926	79.687.489.833	110,0%	114,8%	107,9%
12	Chi đảm bảo xã hội	24.776.000.000	23.184.000.000	1.592.000.000	37.989.842.022	36.412.668.237	1.577.173.785	153,3%	157,1%	99,1%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.422.000.000	2.422.000.000		346.505.000	50.000.000	296.505.000	14,3%	2,1%	
III	**Dự phòng ngân sách**	**12.034.000.000**	**10.331.000.000**	**1.703.000.000**	**0**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**38.000.000**	**38.000.000**	**0**	**36.163.871.313**	**33.648.027.000**	**2.515.844.313**	**95168,1%**	**88547,4%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**	**4.444.687.600**	**3.712.886.000**	**731.801.600**			
1	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**	**0**	**0**	**0**	**2.301.313.500**	**2.269.241.000**	**32.072.500**			
-	Dự án 1: Chương trình 30a	0	0	0	2.105.924.000	2.105.924.000	0			
	- Tiểu DA1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	0	0	0	2.105.924.000	2.105.924.000	0			
	+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	0			2.105.924.000	2.105.924.000				
-	Dự án 2: Chương trình 135	0	0	0	195.389.500	163.317.000	32.072.500			
	- Tiểu DA1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	0	0	0	195.389.500	163.317.000	32.072.500			
	+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng (vốn NN)	0			195.389.500	163.317.000	32.072.500			
2	**CTMTQG xây dựng nông thôn mới**	**0**	**0**	**0**	**2.143.374.100**	**1.443.645.000**	**699.729.100**			
-	Vốn đầu tư	0			2.034.705.100	1.334.976.000	699.729.100			
-	Vốn sự nghiệp	0	0	0	108.669.000	108.669.000	0			
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án OCOP				98.669.000	98.669.000				
	- Chi phí quản lý	0			10.000.000	10.000.000				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
II	**Chi các CTMT, nhiệm vụ khác**	**38.000.000**	**38.000.000**	**0**	**31.719.183.713**	**29.935.141.000**	**1.784.042.713**	**83471,5%**	**78776,7%**	
1	**Vốn đầu tư**	**0**	**0**	**0**	**29.897.141.000**	**29.897.141.000**	**0**			
-	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2020 (Nguồn dự phòng NSTW)	0			29.897.141.000	29.897.141.000				
2	**Vốn sự nghiệp**	**38.000.000**	**38.000.000**	**0**	**1.822.042.713**	**38.000.000**	**1.784.042.713**	**4794,8%**	**100,0%**	
-	Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự ATGT	38.000.000	38.000.000		38.000.000	38.000.000		100,0%	100,0%	
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	0			1.784.042.713		1.784.042.713			
C	**CHI NỘP TRẢ CẤP TRÊN**				**18.348.543.238**	**17.455.980.397**	**892.562.841**			
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**40.062.023.877**	**36.946.593.267**	**3.115.430.610**			

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1442 /QĐ-UBND ngày 08 / 8 /2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
	TỔNG CHI CẤP HUYỆN	**678.486.000.000**	**807.917.397.912**	**119,1%**
A	**CHI BS CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**83.471.000.000**	**88.786.198.838**	**106,4%**
-	Bổ sung cân đối	83.471.000.000	80.088.614.997	95,9%
-	Bổ sung có mục tiêu		8.697.583.841	
B	**CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**595.015.000.000**	**664.728.625.410**	**111,7%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**35.239.000.000**	**47.331.058.000**	**134,3%**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**35.239.000.000**	**47.331.058.000**	***134,3%***
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.334.000.000	200.000.000	3,2%
-	Chi các hoạt động kinh tế	28.705.000.000	46.491.394.000	162,0%
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, ĐT	200.000.000		
-	Chi bảo vệ môi trường		600.000.000	
-	Chi văn hóa thông tin		39.664.000	
II	**Chi thường xuyên**	**549.445.000.000**	**617.397.567.410**	**112,4%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	398.744.000.000	416.063.153.136	104,3%
-	Chi khoa học và công nghệ	600.000.000	816.847.850	136,1%
-	Chi quốc phòng	3.684.000.000	3.679.943.000	99,9%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.651.000.000	2.825.480.000	106,6%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.616.000.000	4.794.959.500	296,7%
-	Chi văn hóa thông tin	1.578.000.000	1.340.680.227	85,0%
-	Chi phát thanh, truyền hình	5.523.000.000	5.577.985.906	101,0%
-	Chi thể dục thể thao	956.000.000	237.050.000	24,8%
-	Chi bảo vệ môi trường	2.500.000.000	2.500.000.000	100,0%
-	Chi các hoạt động kinh tế	74.977.000.000	107.475.006.628	143,3%
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, ĐT	31.010.000.000	35.623.792.926	114,9%
-	Chi đảm bảo xã hội	23.184.000.000	36.412.668.237	157,1%
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.422.000.000	50.000.000	2,1%
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.331.000.000**		
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**17.455.980.397**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**36.946.593.267**	

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1442 /QĐ-UBND ngày 08 / 8 /2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị : đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN											So sánh (%)				
		Tổng cộng	Chi cân đối			Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			Tổng cộng	Chi cân đối			Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMT quốc gia	Chi CT MT, nhiệm vụ khác
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ	**719.131.199.074**	**677.180.928.018**	**33.012.756.669**	**644.168.171.349**	**11.883.405.367**	**10.723.061.937**	**1.160.343.430**	**30.066.865.689**	**30.000.000.000**	**66.865.689**	**682.184.605.807**	**641.604.033.687**	**13.829.700.000**	**627.774.333.687**	**10.633.499.367**	**9.474.486.937**	**1.159.012.430**	**29.947.072.753**	**29.897.141.000**	**49.931.753**	**36.946.593.267**	**94,9%**	**41,9%**	**97,5%**	**89,5%**	**99,6%**
	Chi đầu tư phát triển	**73.630.937.480**	**33.012.756.669**	**33.012.756.669**	**0**	**10.618.180.811**	**10.618.180.811**	**0**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**0**	**53.096.446.811**	**13.829.700.000**	**13.829.700.000**	**0**	**9.369.605.811**	**9.369.605.811**	**0**	**29.897.141.000**	**29.897.141.000**	**0**	**20.534.490.669**	**72,1%**	**41,9%**		**88,2%**	**99,7%**
	Chi thường xuyên	**645.500.261.594**	**644.168.171.349**	**0**	**644.168.171.349**	**1.265.224.556**	**104.881.126**	**1.160.343.430**	**66.865.689**	**0**	**66.865.689**	**629.088.158.996**	**627.774.333.687**	**0**	**627.774.333.687**	**1.263.893.556**	**104.881.126**	**1.159.012.430**	**49.931.753**	**0**	**49.931.753**	**16.412.102.598**	**97,5%**		**97,5%**	**99,9%**	**74,7%**
1	Huyện ủy	7.630.801.000	7.630.801.000	0	7.630.801.000	0	0	0	0	0	0	7.630.801.000	7.630.801.000	0	7.630.801.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
2	Đoàn thể	3.726.712.000	3.726.712.000	0	3.726.712.000	0	0	0	0	0	0	3.726.712.000	3.726.712.000	0	3.726.712.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
3	Văn phòng HĐND-UBND	9.328.883.000	9.328.883.000	0	9.328.883.000	0	0	0	0	0	0	9.328.883.000	9.328.883.000	0	9.328.883.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
4	Phòng NN và PTNT	3.846.165.120	3.737.496.120	0	3.737.496.120	108.669.000	0	108.669.000	0	0	0	3.846.165.120	3.737.496.120	0	3.737.496.120	108.669.000	0	108.669.000	0	0	0	0	100,0%		100,0%	100,0%	
5	Phòng Tài chính KH	1.153.345.000	1.153.345.000	0	1.153.345.000	0	0	0	0	0	0	1.153.345.000	1.153.345.000	0	1.153.345.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
6	Phòng Tài nguyên MT	7.201.832.700	7.201.832.700	0	7.201.832.700	0	0	0	0	0	0	7.201.832.700	7.201.832.700	0	7.201.832.700	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
7	Thanh tra	853.446.000	853.446.000	0	853.446.000	0	0	0	0	0	0	853.446.000	853.446.000	0	853.446.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
8	Phòng Tư pháp	582.706.000	582.706.000	0	582.706.000	0	0	0	0	0	0	582.706.000	582.706.000	0	582.706.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
9	Phòng Kinh tế Hạ tầng	2.797.308.350	2.797.308.350	0	2.797.308.350	0	0	0	0	0	0	2.797.308.350	2.797.308.350	0	2.797.308.350	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
10	Phòng Y tế	929.705.000	929.705.000	0	929.705.000	0	0	0	0	0	0	929.705.000	929.705.000	0	929.705.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
11	Phòng Nội vụ	3.007.953.486	3.007.953.486	0	3.007.953.486	0	0	0	0	0	0	3.007.953.486	3.007.953.486	0	3.007.953.486	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
12	Phòng Lao động TBXH	31.590.272.737	31.590.272.737	0	31.590.272.737	0	0	0	0	0	0	31.590.272.737	31.590.272.737	0	31.590.272.737	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
13	Phòng Dân tộc	356.714.000	356.714.000	0	356.714.000	0	0	0	0	0	0	356.714.000	356.714.000	0	356.714.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
14	Phòng Văn hóa-TT	488.350.000	488.350.000	0	488.350.000	0	0	0	0	0	0	488.350.000	488.350.000	0	488.350.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
15	Phòng Giáo dục và ĐT	410.741.958.736	410.741.958.736	0	410.741.958.736	0	0	0	0	0	0	410.741.958.736	410.741.958.736	0	410.741.958.736	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
16	Trung tâm chính trị	1.016.000.000	1.016.000.000	0	1.016.000.000	0	0	0	0	0	0	1.016.000.000	1.016.000.000	0	1.016.000.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
17	Trung tâm GDNN-GDTX	4.930.961.400	4.930.961.400	0	4.930.961.400	0	0	0	0	0	0	4.930.961.400	4.930.961.400	0	4.930.961.400	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
18	Nhà khách	126.978.000	126.978.000	0	126.978.000	0	0	0	0	0	0	126.978.000	126.978.000	0	126.978.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
19	Trung tâm dịch vụ NN	5.964.803.640	5.964.803.640	0	5.964.803.640	0	0	0	0	0	0	5.964.803.640	5.964.803.640	0	5.964.803.640	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
20	Trung tâm quản lý đất đai	965.342.000	965.342.000	0	965.342.000	0	0	0	0	0	0	965.342.000	965.342.000	0	965.342.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
21	Trung tâm VHTTTH	7.155.716.133	7.155.716.133	0	7.155.716.133	0	0	0	0	0	0	7.155.716.133	7.155.716.133	0	7.155.716.133	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
22	Công an	5.534.378.000	5.496.378.000	0	5.496.378.000	0	0	0	38.000.000	0	38.000.000	5.534.378.000	5.496.378.000	0	5.496.378.000	0	0	0	38.000.000	0	38.000.000	0	100,0%		100,0%		100,0%
23	Ban CHQS huyện	8.097.018.000	8.097.018.000	0	8.097.018.000	0	0	0	0	0	0	8.097.018.000	8.097.018.000	0	8.097.018.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
24	Ban QLDACCT	161.488.804.000	126.636.012.000	30.933.764.000	95.702.248.000	4.852.792.000	4.852.792.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0	143.033.306.000	109.531.948.000	13.829.700.000	95.702.248.000	3.604.217.000	3.604.217.000	0	29.897.141.000	29.897.141.000	0	18.455.498.000	88,6%	44,7%	100,0%	74,3%	99,7%
25	Chi khác ngân sách	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	0	0	0	0	0	0	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
26	Các khoản chi từ NS	3.617.969.108	3.617.969.108	0	3.617.969.108	0	0	0	0	0	0	3.617.969.108	3.617.969.108	0	3.617.969.108	0	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%		
27	Chi nộp ngân sách cấp trên	17.455.980.397	10.523.435.277	0	10.523.435.277	6.920.613.367	5.870.269.937	1.050.343.430	11.931.753	0	11.931.753	17.455.980.397	10.523.435.277	0	10.523.435.277	6.920.613.367	5.870.269.937	1.050.343.430	11.931.753	0	11.931.753	0	100,0%		100,0%	100,0%	100,0%
28	Các khoản chưa phân bổ	18.491.095.267	18.472.830.331	2.078.992.669	16.393.837.662	1.331.000	0	1.331.000	16.933.936	0	16.933.936	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.491.095.267					

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1442 /QĐ-UBND ngày 08 / 8 /2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm							Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**88.786.198.838**	**80.088.614.997**	**8.697.583.841**	**0**	**8.697.583.841**	**4.840.000.000**	**3.857.583.841**	**0**	**88.786.198.838**	**80.088.614.997**	**8.697.583.841**	**0**	**8.697.583.841**	**4.840.000.000**	**3.857.583.841**	**0**	**100%**	**100%**	**100%**		**100%**		**100%**	
1	Xã Quài Tở	6.695.297.000	5.395.367.000	1.299.930.000		1.299.930.000	1.060.000.000	239.930.000		6.695.297.000	5.395.367.000	1.299.930.000		1.299.930.000	1.060.000.000	239.930.000		100%	100%	100%		100%		100%	
2	Xã Mường Thín	4.949.133.000	4.117.995.000	831.138.000		831.138.000	240.000.000	591.138.000		4.949.133.000	4.117.995.000	831.138.000		831.138.000	240.000.000	591.138.000		100%	100%	100%		100%		100%	
3	Xã Chiềng Sinh	4.692.220.200	4.288.225.800	403.994.400		403.994.400	200.000.000	203.994.400		4.692.220.200	4.288.225.800	403.994.400		403.994.400	200.000.000	203.994.400		100%	100%	100%		100%		100%	
4	Xã Quài Cang	5.212.693.440	4.846.637.000	366.056.440		366.056.440	160.000.000	206.056.440		5.212.693.440	4.846.637.000	366.056.440		366.056.440	160.000.000	206.056.440		100%	100%	100%		100%		100%	
5	Xã Mùn Chung	4.435.068.660	4.320.068.660	115.000.000		115.000.000	80.000.000	35.000.000		4.435.068.660	4.320.068.660	115.000.000		115.000.000	80.000.000	35.000.000		100%	100%	100%		100%		100%	
6	Thị trấn Tuần Giáo	5.092.799.776	4.042.799.776	1.050.000.000		1.050.000.000	900.000.000	150.000.000		5.092.799.776	4.042.799.776	1.050.000.000		1.050.000.000	900.000.000	150.000.000		100%	100%	100%		100%		100%	
7	Xã Mường Mùn	4.530.940.128	4.217.370.000	313.570.128		313.570.128	100.000.000	213.570.128		4.530.940.128	4.217.370.000	313.570.128		313.570.128	100.000.000	213.570.128		100%	100%	100%		100%		100%	
8	Xã Phình Sáng	4.261.741.000	4.198.836.000	62.905.000		62.905.000		62.905.000		4.261.741.000	4.198.836.000	62.905.000		62.905.000		62.905.000		100%	100%	100%		100%		100%	
9	Xã Chiềng Đông	5.270.792.575	4.046.942.575	1.223.850.000		1.223.850.000	880.000.000	343.850.000		5.270.792.575	4.046.942.575	1.223.850.000		1.223.850.000	880.000.000	343.850.000		100%	100%	100%		100%		100%	
10	Xã Mường Khong	4.306.024.800	3.901.253.000	404.771.800		404.771.800	120.000.000	284.771.800		4.306.024.800	3.901.253.000	404.771.800		404.771.800	120.000.000	284.771.800		100%	100%	100%		100%		100%	
11	Xã Rạng Đông	4.243.160.000	3.989.160.000	254.000.000		254.000.000	120.000.000	134.000.000		4.243.160.000	3.989.160.000	254.000.000		254.000.000	120.000.000	134.000.000		100%	100%	100%		100%		100%	
12	Xã Nà Tòng	3.979.975.283	3.803.975.350	175.999.933		175.999.933	40.000.000	135.999.933		3.979.975.283	3.803.975.350	175.999.933		175.999.933	40.000.000	135.999.933		100%	100%	100%		100%		100%	
13	Xã Ta Ma	3.996.136.700	3.832.202.400	163.934.300		163.934.300	100.000.000	63.934.300		3.996.136.700	3.832.202.400	163.934.300		163.934.300	100.000.000	63.934.300		100%	100%	100%		100%		100%	
14	Xã Tỏa Tình	4.571.908.616	4.130.928.536	440.980.080		440.980.080	40.000.000	400.980.080		4.571.908.616	4.130.928.536	440.980.080		440.980.080	40.000.000	400.980.080		100%	100%	100%		100%		100%	
15	Xã Pú Xi	4.364.163.760	4.317.688.000	46.475.760		46.475.760		46.475.760		4.364.163.760	4.317.688.000	46.475.760		46.475.760		46.475.760		100%	100%	100%		100%		100%	
16	Xã Tênh Phông	3.694.698.460	3.548.698.460	146.000.000		146.000.000		146.000.000		3.694.698.460	3.548.698.460	146.000.000		146.000.000		146.000.000		100%	100%	100%		100%		100%	
17	Xã Pú Nhung	4.713.343.440	4.425.731.440	287.612.000		287.612.000	180.000.000	107.612.000		4.713.343.440	4.425.731.440	287.612.000		287.612.000	180.000.000	107.612.000		100%	100%	100%		100%		100%	
18	Xã Quài Nưa	5.079.444.000	4.500.778.000	578.666.000		578.666.000	260.000.000	318.666.000		5.079.444.000	4.500.778.000	578.666.000		578.666.000	260.000.000	318.666.000		100%	100%	100%		100%		100%	
19	Xã Nà Sáy	4.696.658.000	4.163.958.000	532.700.000		532.700.000	360.000.000	172.700.000		4.696.658.000	4.163.958.000	532.700.000		532.700.000	360.000.000	172.700.000		100%	100%	100%		100%		100%	

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1442 /QĐ-UBND ngày 08 / 8 /2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																	So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới								Tổng số	Trong đó	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=4/1	22=5/2	23=6/3
	TỔNG SỐ	**0**	**0**	**0**	**4.444.687.600**	**4.336.018.600**	**108.669.000**	**2.301.313.500**	**2.301.313.500**	**2.105.924.000**	**195.389.500**	**0**	**0**	**0**	**2.143.374.100**	**2.034.705.100**	**2.034.705.100**	**0**	**108.669.000**	**108.669.000**	**0**			
I	**Ngân sách cấp huyện**	**0**	**0**	**0**	**3.712.886.000**	**3.604.217.000**	**108.669.000**	**2.269.241.000**	**2.269.241.000**	**2.105.924.000**	**163.317.000**	**0**	**0**	**0**	**1.443.645.000**	**1.334.976.000**	**1.334.976.000**	**0**	**108.669.000**	**108.669.000**	**0**			
1	Phòng Nông nghiệp và PTN				108.669.000	0	108.669.000	0	0			0			108.669.000	0			108.669.000	108.669.000				
2	Ban QLDA các CT				3.604.217.000	3.604.217.000	0	2.269.241.000	2.269.241.000	2.105.924.000	163.317.000	0			1.334.976.000	1.334.976.000	1.334.976.000		0					
II	**Ngân sách xã**	**0**	**0**	**0**	**731.801.600**	**731.801.600**	**0**	**32.072.500**	**32.072.500**	**0**	**32.072.500**	**0**	**0**	**0**	**699.729.100**	**699.729.100**	**699.729.100**	**0**	**0**	**0**	**0**			
1	Xã Mường Thín				6.545.000	6.545.000	0	0	0			0			6.545.000	6.545.000	6.545.000		0					
2	Xã Quài Cang				256.207.500	256.207.500	0	32.072.500	32.072.500		32.072.500	0			224.135.000	224.135.000	224.135.000		0					
3	Xã Mường Mùn				23.753.000	23.753.000	0	0	0			0			23.753.000	23.753.000	23.753.000		0					
4	Xã Chiềng Đông				310.653.000	310.653.000	0	0	0			0			310.653.000	310.653.000	310.653.000		0					
5	Xã Rạng Đông				66.105.000	66.105.000	0	0	0			0			66.105.000	66.105.000	66.105.000		0					
6	Xã Tênh Phông				68.538.100	68.538.100	0	0	0			0			68.538.100	68.538.100	68.538.100		0					